

Số: 15./CV-DLG

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai  
Mã chứng khoán: DLG  
Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (84-269) 3748 367  
Fax: (84-269) 3747 366  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột  
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (84-269) 3748 367  
Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2021;
- Công văn số 14./2022/CV-DLGL ngày 29./01/2022 về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./01/2022 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2021;
- Công văn số 14./2022/CV-DLGL

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN TƯỜNG CỘT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số : 14/2022/CV-ĐLGL

"V/v giải trình liên quan BCTC  
quý 4 năm 2021"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Pleiku, ngày 29 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai;

Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ:**

STT	CHỈ TIÊU	Quý 4		Chênh lệch	%
		Năm nay	Năm trước		
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	10.562.186.162	111.822.885.342	(101.260.699.180)	(90,55)
2	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10.562.186.162	111.822.885.342	(101.260.699.180)	(90,55)
3	Giá vốn hàng bán	8.642.789.815	143.871.608.117	(135.228.818.302)	(93,99)
4	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.919.396.347	(32.048.722.775)	33.968.119.122	
5	Doanh thu hoạt động tài chính	70.396.898.781	52.066.155.884	18.330.742.897	35,21
6	Chi phí tài chính	48.618.018.841	483.738.478.418	(435.120.459.577)	(89,95)
7	Chi phí bán hàng	54.391.253	8.556.114	45.835.139	535,70
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.477.424.928	(36.278.990.873)	76.756.415.801	
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.833.539.894)	(427.450.610.550)	410.617.070.656	
10	Thu nhập khác	14.432.241.039	1.145.542.579	13.286.698.460	1159,86
11	Chi phí khác	(906.725.038)	23.812.142.867	(24.718.867.905)	
12	Lợi nhuận khác	15.338.966.077	(22.666.600.288)	38.005.566.365	(167,67)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.494.573.817)	(450.117.210.838)	448.622.637.021	(99,67)
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành				
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.494.573.817)	(450.117.210.838)	448.622.637.021	(99,67)

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN trong kỳ lỗ 1,49 tỷ đồng, tương ứng mức giảm lỗ 99,67% so với cùng kỳ năm 2020, do các nguyên nhân chính như sau:

- Do dịch Covid-19 bùng phát đợt thứ 4 tại Việt Nam diễn biến phức tạp và kéo dài, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, một số ngành nghề kinh doanh tạm ngừng hoạt động là nguyên nhân dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 101,26 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 90,55% so với cùng kỳ

năm 2020. Doanh thu giảm, dẫn đến giá vốn trong kỳ giảm 93,99%. Mặt khác, lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 33,97 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 18,33 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 35,21%, do trong kỳ phát sinh khoản lãi từ các hoạt động chuyển nhượng vốn góp.

- Chi phí tài chính giảm 435,12 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 89,95% so với cùng kỳ năm 2020, do trong kỳ không phát sinh khoản lỗ từ chuyển nhượng vốn góp và hoàn nhập dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn tại các Công ty con.

- Chi phí bán hàng tăng 45,84 triệu đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 76,76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, do trong kỳ chi phí vận chuyển tăng, đồng thời trích lập nợ phải thu khó đòi cao hơn so với cùng kỳ năm 2020.

- Thu nhập khác tăng 13,29 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, do trong kỳ một số khách hàng vi phạm hợp đồng dẫn đến phát sinh tăng khoản thu nhập khác.

- Chi phí khác giảm 24,72 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, do trong kỳ điều chỉnh lại chi phí tiền chậm nộp 6 tháng năm 2021 và không phát sinh khoản chuyển nhượng dự án so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 lỗ 1,49 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

## 2. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

STT	CHỈ TIÊU	Quý 4		Chênh lệch	% Tăng/giảm
		Năm nay	Năm trước		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.365.383.232	690.922.558.244	(418.557.175.012)	(60,6)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	748.862.992	2.794.147.385	(2.045.284.393)	(73,2)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	271.616.520.240	688.128.410.859	(416.511.890.619)	(60,5)
4	Giá vốn hàng bán	197.102.805.994	580.578.382.544	(383.475.576.550)	(66,1)
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>74.513.714.246</b>	<b>107.550.028.315</b>	<b>(33.036.314.069)</b>	<b>(30,7)</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	112.850.078.672	62.742.808.590	50.107.270.082	79,9
7	Chi phí tài chính	133.191.874.897	491.626.717.427	(358.434.842.530)	(72,9)
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2.400.424	275.448.038	(273.047.614)	(99,1)
9	Chi phí bán hàng	5.152.136.123	3.258.831.836	1.893.304.287	58,1
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.801.869.785	10.615.803.582	69.186.066.203	651,7
11	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(30.779.687.463)</b>	<b>(334.933.067.902)</b>	<b>304.153.380.439</b>	<b>(90,8)</b>
12	Thu nhập khác	16.470.546.023	13.163.776.996	3.306.769.027	25,1
13	Chi phí khác	2.477.651.606	32.154.510.446	(29.676.858.840)	(92,3)
14	Lợi nhuận khác	13.992.894.417	(18.990.733.450)	32.983.627.867	
15	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(16.786.793.046)</b>	<b>(353.923.801.352)</b>	<b>337.137.008.306</b>	<b>(95,3)</b>
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	745.307.158	10.377.515.937	(9.632.208.779)	(92,8)
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.197.026.352)	7.603.790.329	(14.800.816.681)	
18	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(10.335.073.852)</b>	<b>(371.905.107.618)</b>	<b>361.570.033.766</b>	<b>(97,2)</b>

Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ lỗ 10,34 tỷ đồng, tương ứng mức giảm lỗ 97,2% so với cùng kỳ năm 2020, do các nguyên nhân chính như sau:

- Do dịch Covid-19 bùng phát đợt thứ 4 tại Việt Nam diễn biến phức tạp và kéo dài, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, một số ngành nghề kinh doanh tạm ngừng hoạt động, đặc biệt là doanh thu bán sản phẩm

linh kiện điện tử của Nhà máy tại Trung Quốc & Hàn Quốc trực thuộc Công ty MassNoble tại Hong Kong giảm mạnh, đồng thời doanh thu tại 04 trạm thu phí BOT trên tuyến đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) giảm do giãn cách xã hội theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 418,56 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 60,6%, đồng thời giá vốn hàng bán giảm 383,48 tỷ đồng so với kỳ năm 2020.

- Các khoản giảm trừ doanh thu tại Công ty con giảm 2,04 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 73,2% so với cùng kỳ năm 2020.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 50,11 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 73,9%, do trong kỳ phát sinh các hoạt động chuyển nhượng vốn góp tại các Công ty con.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 358,43 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 72,9%, do trong kỳ giảm dư nợ gốc vay và không phát sinh khoản lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp so với cùng kỳ năm 2020.

- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết giảm 273,1 triệu đồng, do trong kỳ doanh thu tại các Công ty liên kết giảm so với cùng kỳ năm 2020.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 71,09 tỷ đồng, do trong kỳ phát sinh tăng chi phí vận chuyển, chi phí dịch vụ mua ngoài,... và trích lập nợ phải thu khó đòi tăng hơn so với cùng kỳ năm 2020.

- Thu nhập khác tăng 3,31 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 25,1% so với cùng kỳ năm 2020, do trong kỳ một số khách hàng vi phạm hợp đồng dẫn đến phát sinh tăng khoản thu nhập khác.

- Chi phí khác trong kỳ giảm 29,68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, do giảm giá trị còn lại của tài sản thanh lý và vườn cây tại các Công ty con đã thoái vốn, Công ty mẹ không phát sinh khoản chuyển nhượng dự án, đồng thời điều chỉnh tiền phạt chậm nộp trong kỳ.

- Tương ứng lợi nhuận kế toán trước thuế tại các công ty con giảm so với cùng kỳ nên chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ cũng giảm theo.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm 14,8 tỷ đồng, do loại trừ khoản hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư tài chính công ty mẹ vào các công ty con thoái vốn trong kỳ.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN trong Quý 4 năm 2021 lỗ số tiền: 10,34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

### **3. Trình bày lại phương pháp lập bảng lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp trên báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2021:**

Để thuận lợi trong việc lập BCTC hợp nhất của Công ty và để người đọc hiểu rõ hơn về việc sử dụng dòng tiền tại Công ty. Công ty xin trình bày lại lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp trong quý 4 năm 2021.

Dưới đây là bảng lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp trên báo cáo tài chính riêng lẻ trong quý 4 năm 2021 như sau:



CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.890.166.739	(1.042.971.374.459)
2. Điều chỉnh cho các khoản		(128.835.828.216)	761.834.828.457
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	22.895.705.136	25.725.339.210
- Các khoản dự phòng	03	(149.594.022.932)	497.650.418.116
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	47.888.094.550	6.059.303.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(221.268.476.909)	43.568.322.438
- Chi phí lãi vay	06	171.242.871.939	188.831.445.592
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(97.945.661.477)	(281.136.546.002)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	218.730.129.056	111.939.905.080
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.390.262	4.901.685.529
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(79.101.726.809)	(103.877.224.643)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57.328.794	439.755.247
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	264.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.126.239.829)	(8.103.834.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.837.149)	(50.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(218.050.000)	(11.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>35.382.332.848</b>	<b>(11.897.458.892)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.989.572.184)	(2.110.916.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	78.216.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(480.103.556.009)	(1.170.417.487.392)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	246.870.344.539	1.296.014.036.529
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(235.915.610.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	236.524.388.100	17.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.262.719.161	117.787.742.326
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>194.564.323.607</b>	<b>100.574.664.854</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.101.600.000	97.237.002.018
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(240.732.821.773)	(193.839.133.536)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(231.631.221.773)</b>	<b>(96.602.131.518)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.684.565.318)</b>	<b>(7.924.925.556)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.609.663.982</b>	<b>13.534.697.168</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(95.561)</b>	<b>(107.630)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.925.003.103</b>	<b>5.609.663.982</b>

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT.



Nguyễn Tường Cột